CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06-07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn An Ngọc	Chủ tịch
Ông	Nguyễn An Quân	Thành viên
Ông	Phạm Văn Cường	Thành viên
Ông	Phạm Văn Tuyến	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn An Quân	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Tuyến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thị Huyền Thanh	Trưởng ban
Ông	Trần Đức Mưu	Thành viên
Bà	Lê Thị Ánh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn An Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**146,448,060,970**	**165,407,759,458**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**7,195,686,138**	**23,514,302,435**
1. Tiền	111		7,195,686,138	23,514,302,435
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79,329,853,888**	**84,053,697,668**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	50,992,231,360	45,653,620,607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,563,184,239	26,385,633,152
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7,774,438,289	12,014,443,909
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**59,612,676,611**	**57,064,830,027**
1. Hàng tồn kho	141		59,612,676,611	57,064,830,027
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**309,844,333**	**774,929,328**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3,331,424	23,952,708
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		306,512,909	682,255,120
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	68,721,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**126,463,582,995**	**128,713,135,224**
II. Tài sản cố định	**220**		**103,789,986,099**	**105,927,375,629**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	103,789,986,099	105,927,375,629
- *Nguyên giá*	*222*		*125,481,309,587*	*125,401,309,587*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(21,691,323,488)*	*(19,473,933,958)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**10**	**6,592,930,000**	**6,592,930,000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,592,930,000	6,592,930,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**9,054,947,748**	**9,047,725,411**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9,054,947,748	9,047,725,411
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,025,719,148**	**7,145,104,184**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7,025,719,148	7,145,104,184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**272,911,643,965**	**294,120,894,682**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**64,094,439,547**	**93,497,628,524**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**54,237,128,701**	**83,640,317,678**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	22,704,802,045	35,234,526,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,482,214,526	21,797,557,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3,397,545,831	3,788,252,318
4. Phải trả người lao động	314		15,110,000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	83,370,780	51,158,464
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	21,421,139,019	22,635,877,184
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		132,946,500	132,946,500
II. Nợ dài hạn	**330**		**9,857,310,846**	**9,857,310,846**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	9,857,310,846	9,857,310,846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**208,817,204,418**	**200,623,266,158**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**208,817,204,418**	**200,623,266,158**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*180,000,000,000*	*180,000,000,000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,000,000	9,000,000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,614,474,364	16,497,990,845
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*16,614,266,158*	*110,558,090*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*8,000,208,206*	*16,387,432,755*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4,193,730,054	4,116,275,313
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**272,911,643,965**	**294,120,894,682**

Trần Thị Nga	Trần Thị Nga	Nguyễn An Quân
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**50,302,716,122**	**16,394,598,182**	**50,302,716,122**	**16,394,598,182**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**50,302,716,122**	**16,394,598,182**	**50,302,716,122**	**16,394,598,182**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**19**	**40,009,680,459**	**13,636,892,684**	**40,009,680,459**	**13,636,892,684**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**10,293,035,663**	**2,757,705,498**	**10,293,035,663**	**2,757,705,498**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	93,249,433	827,638,668	93,249,433	827,638,668
7. Chi phí tài chính	22	21	461,752,071	341,322,734	461,752,071	341,322,734
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*461,752,071*	*341,322,734*	*461,752,071*	*341,322,734*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7,222,337	-	7,222,337	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		971,725,897	1,005,112,173	971,725,897	1,005,112,173
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**8,960,029,465**	**2,238,909,259**	**8,960,029,465**	**2,238,909,259**
12. Thu nhập khác	31		-	25,336,764	-	25,336,764
13. Chi phí khác	32		64,794,171	21,609,155	64,794,171	21,609,155
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(64,794,171)**	**3,727,609**	**(64,794,171)**	**3,727,609**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này: Năm nay VND	Năm trước VND
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**8,895,235,294**	**2,242,636,868**	**8,895,235,294**	**2,242,636,868**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	701,297,034	-	701,297,034	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**8,193,938,260**	**2,242,636,868**	**8,193,938,260**	**2,242,636,868**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**8,116,483,519**	**2,210,229,102**	**8,116,483,519**	**2,210,229,102**
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soá	**62**		**77,454,741**	**32,407,766**	**77,454,741**	**32,407,766**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**23**	-	-	-	-

Trần Thị Nga	**Trần Thị Nga**	**Nguyễn An Quân**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này: Năm trước VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***8,895,235,294***	***2,242,636,868***	***8,895,235,294***	***2,242,636,868***
4. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,217,389,530	1,981,370,879	2,217,389,530	1,981,370,879
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(93,249,433)	(827,638,668)	(93,249,433)	(827,638,668)
- Chi phí lãi vay	06		461,752,071	341,322,734	461,752,071	341,322,734
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***11,481,127,462***	***3,737,691,813***	***11,481,127,462***	***3,737,691,813***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,168,307,491	(10,431,981,836)	5,168,307,491	(10,431,981,836)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,547,846,584)	(19,242,240,733)	(2,547,846,584)	(19,242,240,733)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27,325,603,044)	31,725,693,612	(27,325,603,044)	31,725,693,612
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		140,006,320	(8,139,324,110)	140,006,320	(8,139,324,110)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(461,752,071)	(341,322,734)	(461,752,071)	(341,322,734)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,571,367,139)	-	(1,571,367,139)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(15,117,127,565)***	***(2,691,483,988)***	***(15,117,127,565)***	***(2,691,483,988)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(80,000,000)	(150,000,000)	(80,000,000)	(150,000,000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		93,249,433	827,638,668	93,249,433	827,638,668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***13,249,433***	***677,638,668***	***13,249,433***	***677,638,668***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này: Năm trước VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9,820,000,000	-	9,820,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		13,070,055,000	9,030,210,411	13,070,055,000	9,030,210,411
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14,284,793,165)	(4,018,596,292)	(14,284,793,165)	(4,018,596,292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1,214,738,165)***	***14,831,614,119***	***(1,214,738,165)***	***14,831,614,119***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(16,318,616,297)**	**12,817,768,799**	**(16,318,616,297)**	**12,817,768,799**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**23,514,302,435**	**6,559,864,957**	**23,514,302,435**	**6,559,864,957**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**7,195,686,138**	**19,377,633,756**	**7,195,686,138**	**19,377,633,756**

Trần Thị Nga	**Trần Thị Nga**	**Nguyễn An Quân**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (tên viết tắt THANGLONG DECO., JSC) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Ngọc Hà, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây cấp ngày 21 tháng 09 năm 2000. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Ngọc Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103037857 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 05 năm 2009. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Ngọc Hà được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500383583 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 23 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 180.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 180,000,000,000 đồng; tương đương 18,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây lắp và sản xuất công nghiệp nhẹ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan (Chi tiết: trồng cây, chăm sóc và duy trì Công viên và vườn cho: Nhà riêng và công cộng, Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ,...), Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang,...), cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng), tòa nhà công nghiệp và thương mại; Trồng cây xanh cho: các tòa nhà (vườn trên nóc, vườn mặt trước, vườn trong nhà), sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf), nước theo luồng và nước tĩnh (bồn, vùng nước đối lưu, ao, bể bơi, mương, sông, suối, hệ thống cây xanh trên vùng nước thải), trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Khách sạn;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ trang trí mang tính chất giải trí tự nhiên;
- Kinh doanh lữ hành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình khác;

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là (tiếp theo):

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Công trình điện, công trình bưu chính viễn thông, công trình thể thao ngoài trời, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Bán lẻ hoa và cây cảnh;
- Mua bán đồ thanh lý;
- Mua bán điện nông thôn;
- Dịch vụ bốc, dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ trang trí nội, ngoại thất;
- Nhập khẩu gỗ, chế biến nông sản, lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Mua bán xăng dầu và bếp ga;
- Khai thác, mua bán đá, cát, sỏi;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ phá, dỡ công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Xây dựng, tu bổ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Thương mại và Sản xuất Ván ép Thăng Long	Hà Nội	98.57%	98.57%	Sản xuất, kinh doanh gỗ, ván bóc
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Chế biến Lâm sản Thăng Long	Hà Nội	90.63%	90.63%	Sản xuất, kinh doanh gỗ, ván bóc

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	Hà Nội	45.00%	45.00%	Sản xuất, kinh doanh gỗ, ván bóc

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3,634,394,168	5,018,313,719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,561,291,970	18,495,988,716
	7,195,686,138	**23,514,302,435**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**9,054,947,748**	**9,014,726,217**	**-**	**9,047,725,411**	**9,047,725,411**	**-**
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	9,054,947,748	9,014,726,217	-	9,047,725,411	9,047,725,411	-
	9,054,947,748	**9,014,726,217**	**-**	**9,047,725,411**	**9,047,725,411**	**-**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 26.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quang Minh	7,554,120,000	4,691,120,000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	4,811,217,850	4,213,737,850
Công ty CP Kinh doanh và Sản xuất Ván ép Trống Đồng	10,916,305,000	2,711,960,000
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bắc Bộ	6,018,697,500	6,018,797,500
Công ty CP Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	-	7,499,264,000
Các khoản phải thu khách hàng khác	21,691,891,010	20,518,741,257
	50,992,231,360	**45,653,620,607**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**4,811,217,850**	**4,213,737,850**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26.)

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	1,280,121	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1,056,000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	84,744	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	668,000	-	-	-
Tạm ứng	2,500,000,000	-	7,500,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	4,905,645,372	-	4,514,359,165	-
Phải thu khác	365,704,052	-	84,744	-
	7,774,438,289	**-**	**12,014,443,909**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17,682,036,341	-	20,754,867,493	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,697,804,391	-	14,357,330,841	-
Thành phẩm	11,014,142,596	-	7,530,310,052	-
Hàng hoá	14,218,693,283	-	14,422,321,641	-
	59,612,676,611	**-**	**57,064,830,027**	**-**

10 . Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**6,592,930,000**	**6,592,930,000**
Nhà xưởng 22-24 Làng nghề Hồ Điền	6,592,930,000	6,592,930,000
	6,592,930,000	**6,592,930,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	67,278,054,498	50,580,569,525	7,542,685,564	-	-	125,401,309,587
Mua sắm	-	80,000,000	-	-	-	80,000,000
Tại ngày 31/03/2018	**67,278,054,498**	**50,660,569,525**	**7,542,685,564**	**-**	**-**	**125,481,309,587**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	5,485,013,529	11,380,840,818	2,608,079,611	-	-	19,473,933,958
Trích khấu hao	766,295,832	1,234,977,742	216,115,956	-	-	2,217,389,530
Tại ngày 31/03/2018	**6,251,309,361**	**12,615,818,560**	**2,824,195,567**	**-**	**-**	**21,691,323,488**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	61,793,040,969	39,199,728,707	4,934,605,953	-	-	105,927,375,629
Tại ngày 31/03/2018	**61,026,745,137**	**38,044,750,965**	**4,718,489,997**	**-**	**-**	**103,789,986,099**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	67,278,054,498	50,580,569,525	7,542,685,564	-	-	125,401,309,587
Mua sắm	-	80,000,000	-	-	-	80,000,000
Tại ngày 31/03/2018	**67,278,054,498**	**50,660,569,525**	**7,542,685,564**	**-**	**-**	**125,481,309,587**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	5,485,013,529	11,380,840,818	2,608,079,611	-	-	19,473,933,958
Trích khấu hao	766,295,832	1,234,977,742	216,115,956	-	-	2,217,389,530
Tại ngày 31/03/2018	**6,251,309,361**	**12,615,818,560**	**2,824,195,567**	**-**	**-**	**21,691,323,488**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	61,793,040,969	39,199,728,707	4,934,605,953	-	-	105,927,375,629
Tại ngày 31/03/2018	**61,026,745,137**	**38,044,750,965**	**4,718,489,997**	**-**	**-**	**103,789,986,099**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Chi phí mua bảo hiểm	3,331,424	23,952,708
		3,331,424	**23,952,708**
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	328,830,662	381,820,848
	Chi phí trước chi phí chuẩn bị sản xuất	6,696,888,486	6,763,283,336
		7,025,719,148	**7,145,104,184**

13 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Chế biến Lâm sản An Khang	3,525,793,450	3,525,793,450	13,843,358,450	13,843,358,450
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	1,536,102,950	1,536,102,950	1,536,102,950	1,536,102,950
Công ty TNHH Thuận Hà	5,952,623,446	5,952,623,446	6,778,465,246	6,778,465,246
Các khoản phải trả khác	11,690,282,199	11,690,282,199	13,076,599,566	13,076,599,566
	22,704,802,045	**22,704,802,045**	**35,234,526,212**	**35,234,526,212**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	68,721,500	950,710,205	1,512,340,924	964,255,806	-	1,430,073,823
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2,837,542,113	701,297,034	1,571,367,139	-	1,967,472,008
Các loại thuế khác	-	-	16,252,796	16,252,796	-	-
	68,721,500	**3,788,252,318**	**2,229,890,754**	**2,551,875,741**	**-**	**3,397,545,831**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**						
	Vay ngắn hạn	**18,681,172,295**	**18,681,172,295**	**13,070,055,000**	**13,268,060,948**	**18,483,166,347**	**18,483,166,347**
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đan Phượng	9,700,000,000	9,700,000,000	1,131,055,000	4,291,055,000	6,540,000,000	6,540,000,000
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sơn Tây	8,981,172,295	8,981,172,295	11,939,000,000	8,977,005,948	11,943,166,347	11,943,166,347
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**3,954,704,889**	**3,954,704,889**	-	**1,016,732,217**	**2,937,972,672**	**2,937,972,672**
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đô	500,000,000	500,000,000	-	124,999,998	375,000,002	375,000,002
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân Hà Nội	135,000,000	135,000,000	-	33,750,000	101,250,000	101,250,000
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sơn Tây	3,319,704,889	3,319,704,889	-	857,982,219	2,461,722,670	2,461,722,670
		22,635,877,184	**22,635,877,184**	**13,070,055,000**	**14,284,793,165**	**21,421,139,019**	**21,421,139,019**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn	**13,812,015,735**	**13,812,015,735**	**-**	**1,016,732,217**	**12,795,283,518**	**12,795,283,518**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đô (2)	1,208,333,346	1,208,333,346	-	124,999,998	1,083,333,348	1,083,333,348
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân Hà Nội	360,000,000	360,000,000	-	33,750,000	326,250,000	326,250,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sơn Tây	12,243,682,389	12,243,682,389	-	857,982,219	11,385,700,170	11,385,700,170
	13,812,015,735	**13,812,015,735**	**-**	**1,016,732,217**	**12,795,283,518**	**12,795,283,518**
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	3,954,704,889	3,954,704,889	-	857,982,219	2,937,972,672	2,937,972,672
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**9,857,310,846**	**9,857,310,846**	**-**	**158,749,998**	**9,857,310,846**	**9,857,310,846**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2017	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I	**Vay ngắn hạn**							
1	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đan Phượng**					**6,540,000,000**	**6,540,000,000**	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2211LAV20162345/HĐTD ngày 30/11/2016.	10,000,000,000	Mua các loại nguyên vật liệu và trả công lao động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	12 tháng.	Theo từng giấy nhận nợ.	6,540,000,000	6,540,000,000	Thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số công chứng 2121/2012/HĐTC và số công chứng 2118/2012/HĐTC ngày 03/10/2012.
2	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây**					**5,940,000,000**	**5,940,000,000**	
	Hợp đồng tín dụng số 66272.16.830.2711868.TD ngày 05/03/2017.	10,000,000,000	Tài trợ vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp.	09 tháng.	Theo từng giấy nhận nợ.	5,940,000,000	5,940,000,000	Quyền đòi nợ phát sinh từ HDTCXDCT số 22/2016/HD-XD ngày 20/09/2016 giữa Ban quản lý dự án Quận Nam Từ Liêm và liên danh Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Thăng Long; Công ty XD 168 và Công ty TNHH Nam Anh.
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 83983.16.830.2708421. TD ngày 09/11/2016	6,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh gỗ ép, gỗ coppha khách hàng.	12 tháng.	Theo từng giấy nhận nợ.	6,003,166,347	6,003,166,347	
	Tổng cộng vay ngắn hạn					**18,483,166,347**	**18,483,166,347**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

II	**Vay dài hạn**							
1	**Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đô**					**1,083,333,348**	**375,000,002**	
	Hợp đồng tín dụng số LD1613900028 ngày 18/05/2016.	2,000,000,000	Mua ô tô phục vụ nhu cầu đi lại.	48 tháng.	Theo từng thời kỳ.	1,083,333,348	375,000,002	Ô tô con hiệu Mercedes Benz S400, BKS 30E-966.99.
2	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn Tây**					**11,385,700,170**	**2,461,722,670**	
	Hợp đồng tín dụng Số 36610.16.830.270.8421.TD	15,000,000,000	Tài trợ bù đắp một phần tiền mua đất và tài trợ đầu tư máy móc thiết bị cho Dự án đầu tư xây dựng chi nhánh tại Bình Phước	60 tháng	Theo từng thời kỳ.	11,385,700,170	2,461,722,670	
3	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân Hà Nội**					**326,250,000**	**101,250,000**	
	Hợp đồng tín dụng Số 143_08.16/HDTD/TTB MB2	540,000,000	Mua ô tô phục vụ nhu cầu đi lại.	48 tháng.	Theo từng thời kỳ.	326,250,000	101,250,000	
	Tổng cộng vay dài hạn					**12,795,283,518**	**2,937,972,672**	
	Tổng cộng vay					**31,278,449,865**	**21,421,139,019**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý I năm 2018						
Tại ngày 01/01/2018	180,000,000,000	-	9,000,000	16,497,990,845	4,116,275,313	200,623,266,158
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	8,116,483,519	77,454,741	8,193,938,260
Tại ngày 31/03/2018	**180,000,000,000**	**-**	**9,000,000**	**24,614,474,364**	**4,193,730,054**	**208,817,204,418**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000	100.00%	180,000,000,000	100%
	180,000,000,000	**100%**	**180,000,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180,000,000,000	180,000,000,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*180,000,000,000*	*95,000,000,000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*85,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*180,000,000,000*	*180,000,000,000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18,000,000	18,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18,000,000*	*18,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,000,000	18,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18,000,000*	*18,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,000,000	9,000,000
	9,000,000	**9,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	50,302,716,122	16,394,598,182	50,302,716,122	16,394,598,182
	50,302,716,122	**16,394,598,182**	**50,302,716,122**	**16,394,598,182**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)	**714,800,000**	**1,522,500,000**	**714,800,000**	**1,522,500,000**

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	40,009,680,459	13,636,892,684	40,009,680,459	13,636,892,684
	40,009,680,459	**13,636,892,684**	**40,009,680,459**	**13,636,892,684**

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	93,249,433	827,638,668	93,249,433	827,638,668
	93,249,433	**827,638,668**	**93,249,433**	**827,638,668**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	461,752,071	341,322,734	461,752,071	341,322,734
	461,752,071	**341,322,734**	**461,752,071**	**341,322,734**

22 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	8,895,235,294	2,242,636,868	8,895,235,294	2,242,636,868
Các khoản điều chỉnh tăng	53,180,680	-	53,180,680	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*53,180,680*	-	*53,180,680*	-
Thu nhập tính thuế TNDN	8,948,415,974	2,242,636,868	8,948,415,974	2,242,636,868
Thu nhập tại Công ty CP Chế biến Lâm Sản Thăng Long	(6,734,108)		(6,734,108)	
Thu nhập được miễn thuế tại chi nhánh Phía Nam	(5,448,664,910)		(5,448,664,910)	
Thu nhập tính thuế TNDN tại tập đoàn	3,506,485,172		3,506,485,172	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**701,297,034**	-	**701,297,034**	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2,837,542,113	1,819,392,267	2,837,542,113	1,819,392,267
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1,571,367,139)	-	(1,571,367,139)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1,967,472,008**	**1,819,392,267**	**1,967,472,008**	**1,819,392,267**

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8,193,938,260	2,242,636,868
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,193,938,260	2,242,636,868
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	#VALUE!	#VALUE!
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,195,686,138	-	23,514,302,435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58,766,669,649	-	57,668,064,516	-
	65,962,355,787	**-**	**81,182,366,951**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	31,278,449,865	32,493,188,030
Phải trả người bán, phải trả khác	22,788,172,825	35,285,684,676
	54,066,622,690	**67,778,872,706**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,195,686,138	-	-	7,195,686,138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58,766,669,649	-	-	58,766,669,649
	65,962,355,787	**-**	**-**	**65,962,355,787**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,514,302,435	-	-	23,514,302,435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57,668,064,516	-	-	57,668,064,516
	81,182,366,951	**-**	**-**	**81,182,366,951**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	18,483,166,347	12,795,283,518	-	31,278,449,865
Phải trả người bán, phải trả khác	22,788,172,825	-	-	22,788,172,825
	41,271,339,172	**12,795,283,518**	**-**	**54,066,622,690**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	23,344,210,530	9,148,977,500	-	32,493,188,030
Phải trả người bán, phải trả khác	35,285,684,676	-	-	35,285,684,676
	58,629,895,206	**9,148,977,500**	**-**	**67,778,872,706**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 26.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	Công ty liên kết	714,800,000	1,522,500,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	Công ty liên kết	4,811,217,850	4,213,737,850
Phải trả người bán			
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	Công ty liên kết	1,536,102,950	1,536,102,950

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 do Công ty lập.

Trần Thị Nga	**Trần Thị Nga**	**Nguyễn An Quân**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018